



jǐn biāo sài
锦标赛

noun · championship; tournament

Example Sentences

tā yíng dé le jīn nián de wǎng qiú jīn biāo sài
他赢得了今年的网球锦标赛。

He won this year's tennis championship.

quán guó jīn biāo sài jiāng zài xià gè yuè jǔ xíng
全国锦标赛将在下个月举行。

The national championship will be held next month.

Trace each character, then write the word on your own.

锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦
锦	锦	锦	锦	锦						
标	标	标	标	标	标	标	标	标	标	标
标										
赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
赛	赛	赛	赛	赛	赛					